TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 146/2023/HC-PT
Ngày: 17-5-2023
V/v Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Phạm Việt Cường**

Các thẩm phán: Ông **Nguyễn Văn Tiến**

Ông **Phạm Tồn.**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Phạm Minh Hoàng** - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Thế Vinh** - Kiểm sát viên.

Ngày 17-5-2023, tại trụ sở. Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 23/2023/TLPT-HC ngày 01-3-2023 về "Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai". Do Bản án hành chính sơ thẩm số 71/2022/HC-ST ngày 04-8-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2060/2023/QĐ-PT ngày 28-4-2023, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:*

Ông **Phạm Phú T**, sinh năm 1948; địa chỉ cư trú: Khối 2, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam, có mặt tại phiên tòa.

- *Người bị kiện:*

Ủy ban nhân dân huyện N; địa chỉ: Khối 3, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Trương Văn Tr** - Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện N, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

1. Ông **Lê Văn Th** - Chức vụ: Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện N, vắng mặt.

2. Ông **Mai Văn T1** - Công chức địa chính thuộc Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ban Quản lý C tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: Đường L, phường A, thành phố T2, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Huỳnh Minh Th** - Chức vụ: Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường, thuộc Ban Quản lý C tỉnh Quảng Nam, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Uỷ ban nhân dân thị trấn N; địa chỉ: Khối 2, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Mai Văn T3** - Công chức địa chính Ủy ban nhân dân thị trấn N, huyện N, có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Bà Dương Thị Hồ Th1, sinh năm 1951; địa chỉ cư trú: Số 04 Đường Đ, phường H1, quận H2, thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên tòa.

4. Bà Phạm Thị Bích L2, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: Số 04 Đường Đ, phường H1, quận H2, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

5. Bà Phạm Thị Mỹ L3, sinh năm 1980; địa chỉ cư trú: Số 04 Đường Đ, phường H1, quận H2, thành phố Đà Nẵng, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L2 và bà L3:

Bà Dương Thị Hồ Th1, sinh năm 1951; địa chỉ cư trú: Số 04 Đường Đ, phường H1, quận H2, thành phố Đà Nẵng, có mặt tại phiên tòa.

6. Ông Phạm Phú L4, sinh năm 1983; địa chỉ cư trú: Khối 2, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam, có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người khởi kiện, ông Phạm Phú T trình bày:

Năm 1990, ông mua lô đất ao hồ của bà Đỗ Thị T4 và con trai bà T4 là anh Nguyễn Hữu T5 (trú tại khối 2, thị trấn N, huyện N, tỉnh Quảng Nam). Trên lô đất có trồng 200 cây bạch đàn, dương liễu. Việc mua bán có xác nhận của Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thị trấn N. Sau khi hoàn tất thủ tục mua, bán ông đã đôn đất và sản xuất liên tục từ năm 1990 cho đến khi bị thu hồi đất (năm 2020).

Từ năm 1990 đến năm 2016, ông T nhiều lần xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng UBND thị trấn N không chấp nhận. Năm 2006, Nhà nước thu hồi diện tích 709,96 m^2 đất gia đình ông đang sử dụng để xây dựng Khu dân cư tái định cư T6 và Kè sông B, nhưng không thực hiện thu hồi, bồi thường về đất cho ông theo quy định pháp luật, mà UBND huyện N lại ban hành Công văn số 1295/UBND-TNMT ngày 10-10-2019 trả lời ông không thuộc trường hợp được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cũng như không được bồi thường, hỗ trợ về đất.

Do đó, ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Huỷ Công văn số 1295/UBND-TNMT ngày 10-10-2019 của Uỷ ban nhân dân huyện N về việc trả lời đơn của ông Phạm Phú T.

2. Buộc Uỷ ban nhân dân huyện N thu hồi và bồi thường đối với diện tích đất 820 m^2 thuộc thửa đất số 56, tờ bản đồ số 04 tại khối 2, thị trấn N, huyện N cho hộ ông Phạm Phú T theo đúng quy định pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm ông Phạm Phú T thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Huỷ Công văn số 1295/UBND-TNMT ngày 10-10-2019 của Uỷ ban nhân dân huyện N về việc trả lời đơn của ông Phạm Phú T.

2. Buộc Uỷ ban nhân dân huyện N thu hồi và bồi thường đối với diện tích đất 815,12 m^2 (diện thích thu hồi thực tế được xác định tại Bảng tổng hợp kèm Biên bản họp Hội đồng tư vấn xác nhận tình trạng pháp lý về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất ngày 09-4-2018) thuộc thửa đất số 56, tờ bản đồ số 04 tại khối 2, thị trấn N, huyện N cho hộ ông Phạm Phú T theo đúng quy định của pháp luật.

Người bị kiện, UBND huyện N trình bày:

Xét Báo cáo số 38/BC-UBND ngày 13-8-2019 của UBND thị trấn N và các tài liệu hồ sơ có liên quan, thì diện tích 709,96 m^2 mà ông Phạm Phú T có đơn yêu cầu giải quyết nằm trong tổng diện tích 7.982,4 m^2, loại đất RTS thuộc thửa đất số 56, tờ bản đồ số 4 (theo Hồ sơ 60/CP), do UBND thị trấn N kê khai, đăng ký.

Đối với diện tích 709,96 m^2 tại thửa đất số 56, tờ bản đồ số 4 (theo Hồ sơ 60/CP) đã được Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai ban hành Quyết định số 71/QĐ-KTM ngày 09-7-2004 về việc phê duyệt phương án Bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng xây dựng Khu dân cư T6 tại thị trấn N, huyện N đợt 1, trong đó đã bồi thường 72.167 m^2 đất công ích do UBND thị trấn N quản lý (trong đó có diện tích 709,96 m^2 ông Phạm Phú T đang sử dụng nằm trong thửa đất số 56, tờ bản đồ số 4, loại đất RTS, diện tích 7.982,4 m^2, theo Hồ sơ 60/CP do UBND thị trấn N kê khai, đăng ký), toàn bộ số tiền hỗ trợ này đã được UBND thị trấn N nhận kèm theo Phiếu chi số 02/2004/PC ngày 0-9-2004 và Phiếu chi số 01/2005/PC ngày 14-01-2005 do Ban bồi thường - Giải phóng mặt bằng huyện N chi trả.

Do đó, ngày 05-10-2007, UBND huyện N ban hành Quyết định số 3507/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án Bồi thường thiệt hại, hỗ trợ tái định cư để xây dựng Khu tái định cư T6 tại thị trấn N giai đoạn 2, đợt 5 đối với diện tích 709,96 m^2, loại đất RTS, thuộc thửa đất số 56, tờ bản đồ số 4, mà ông Phạm Phú T đang sử dụng, nhưng do UBND thị trấn N kê khai đăng ký, nên không được bồi thường hỗ trợ về đất, bố trí tái định cư vì đã được hỗ trợ cho UBND thị trấn N tại Quyết định số 71/QĐ-KTM ngày 09-7-2004 của Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai (nay là Ban Quản lý C tỉnh Quảng Nam).

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 71/2022/HC-ST ngày 04-8-2022, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam:

Căn cứ khoản 1, 2, 3, 4 Điều 3, khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 193, Điều 348 của Luật Tố tụng hành chính; Điều 62 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Phú T:

1. Huỷ Công văn số 1295/UBND-TNMT ngày 10-10-2019 của Uỷ ban nhân dân huyện N về việc trả lời đơn của ông Phạm Phú T;

2. Buộc Uỷ ban nhân dân huyện N thu hồi và bồi thường đối với diện tích 815,12 m^2 đất thuộc thửa đất số 56, tờ bản đồ số 04 tại khối 2, thị trấn N, huyện N cho hộ ông Phạm Phú T theo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 24/QĐ-VKS-HC ngày 17-8-2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng sửa bản án hành chính sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Phú T.

- Ngày 20-9-2022, Ủy ban nhân dân huyện N kháng cáo đề nghị hủy bản án hành chính sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam kháng nghị bản án; người bị kiện là UBND huyện N kháng cáo bản án, nhưng do chậm nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, nên tại Quyết định chấp nhận việc kháng cáo quá hạn số 13/2023/QĐ-HCPT ngày 06-01-2023, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng quyết định chấp nhận kháng cáo quá hạn của UBND huyện N. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Người kháng cáo có đơn xin xét xử vắng mặt và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, theo hướng không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện; người khởi kiện đề nghị bác kháng cáo. Như vậy, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng giữ nguyên kháng nghị và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính:

- Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam và chấp nhận kháng cáo của người bị kiện; sửa bản án sơ thẩm; không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Phú T.

[2]. Xét kháng cáo của đương sự và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát:

Do kháng cáo của đương sự và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát đều đề nghị sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, giải quyết cùng nội dung.

[2.1]. Công văn số 1295/UBND-TNMT ngày 10-10-2019 của Uỷ ban nhân dân huyện N về việc trả lời đơn của ông Phạm Phú T có nội dung "làm phát sinh, thay đổi, hạn chế, chấm dứt quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân…" nên là quyết định hành chính và là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính. Ông Phạm Phú T cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng, nên khởi kiện yêu cầu huỷ

quyết định này; đồng thời, yêu cầu Tòa án buộc UBND huyện N thu hồi và bồi thường đối với diện tích 815,12 m^2 đất thuộc thửa đất số 56, tờ bản đồ số 04 tại khối 2, thị trấn N, huyện N cho hộ ông T. Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xác định đơn khởi kiện còn trong thời hiệu, nên thụ lý và xác định quan hệ pháp luật giải quyết trong vụ án là "Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai" là đúng quy định tại khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 3 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính.

Người bị kiện và một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt. Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định tại Điều 158 của Luật Tố tụng hành chính.

[2.2]. Về nội dung:

Tại Quyết định số 2328/QĐ-UBND ngày 08-8-2006, UBND tỉnh Quảng Nam quyết định thu hồi đất và giao đất cho Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai quản lý, sử dụng để xây dựng Khu dân cư (TĐC) T6 tại thị trấn N (giai đoạn 2 và 3) và Kè sông B. Sau đó, tại Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 04-6-2014, UBND tỉnh Quảng Nam điều chỉnh Quyết định số 2328/QĐ-UBND ngày 08-8-2006 giảm diện tích bị thu hồi từ 565.451,8 m^2 xuống còn 438.809,89 m^2; phần diện tích còn lại là 126.641,91 m^2 chưa thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng thì trả lại nguyên trạng.

UBND huyện N cho rằng phần diện tích 709,96 m^2 mà ông Phạm Phú T đang quản lý, sử dụng có vị trí thuộc vị trí, ranh giới đất bị thu hồi để thực hiện dự án. Do đó, ngày 05-10-2007, UBND huyện N ban hành Quyết định số 3507/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường thiệt hại, hỗ trợ và tái định cư để xây dựng Khu dân cư (TĐC) T6 tại thị trấn N (giai đoạn 2, đợt 5) nhưng không bồi thường về đất cho ông Phạm Phú T, mà chi hỗ trợ đối với loại đất công ích 5% cho UBND thị trấn N theo Quyết định số 71/QĐ-KTM ngày 09-7-2004. Sau khi ông Phạm Phú T yêu cầu giải quyết, thì ngày 27-12-2016, UBND huyện N ban hành Công văn số 1549/UBND-TNMT (bút lục số 10) xác định trường hợp sử dụng đất của ông Phạm Phú T không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, nhưng được bồi thường về đất theo quy định tại khoản 1 Điều 75 của Luật Đất đai năm 2013 và khoản 1 Điều 6 Quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22-12-2014 của UBND tỉnh Quảng Nam. Tuy nhiên, ngày 10-10-2019, UBND huyện N lại ban hành Công văn số 1295/UBND-TNMT (bút lục số 02) xác định trường hợp sử dụng đất của ông Phạm Phú T không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không đủ điều kiện để được xem xét bồi thường về đất và công văn này thay thế Công văn số 1549/UBND-TNMT ngày 27-12-2016 của UBND huyện N.

Căn cứ các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở để xác định: Phần diện tích 815,12 m^2 đất mà ông Phạm Phú T khiếu kiện bao gồm 709,96 m^2 đất trồng cây lâu năm và 105,16 m^2 đất trồng cây lâu năm khác theo hiện trạng sử dụng (Bảng tổng hợp kèm Biên bản họp Hội đồng tư vấn xác nhận tình trạng pháp lý về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất ngày 09-4-2018 - Bút lục số 143), mà theo Công văn số 1295/UBND-TNMT ngày 10-10-2019 của UBND huyện N xác định diện tích 709,96 m^2 đất mà ông Phạm Phú T đang sử dụng có nguồn gốc theo Hồ sơ 60/CP là một phần thửa đất số 56, tờ bản đồ số 04, diện tích 7.982,4 m^2, loại đất RTS do UBND thị trấn

N kê khai, đăng ký. Tuy nhiên, trước đó (ngày 14-7-1990), ông Phạm Phú T được bà Đỗ Thị T4 và ông Nguyễn Hữu T5 lập Giấy thỏa thuận nhượng cây lâu niên trên khoảnh đất có chiều ngang 32 m, chiều dài 39 m, tứ cận: Đông giáp gò dương liễu của ông Đỗ Tăng, Tây giáp vườn ở của ông Phạm Phú T và ông Lương Minh Hồng, Nam giáp khu đất sản xuất của ông Đỗ Tâm, Bắc giáp đất ruộng của Hợp tác xã Nông nghiệp thị trấn và được UBND thị trấn N xác nhận ngày 19-7-1990 (bút lục số 05). Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Phạm Phú T khẳng định, tại thời điểm năm 1990, Nhà nước không cho phép chuyển nhượng đất, nên hai bên chỉ viết "Giấy thỏa thuận nhượng cây lâu niên", nhưng thực chất là chuyển nhượng đất. Như vậy, tuy tại Giấy thỏa thuận này các bên chỉ chuyển nhượng về cây trên đất, nhưng thực tế từ năm 1990 ông Phạm Phú T đã quản lý và sử dụng đất ổn định, liên tục, không tranh chấp. Do đó, theo quy định tại Điều 42 của Luật Đất đai năm 2003, khoản 6 Điều 8 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03-12-2004 của Chính phủ và khoản 6 Điều 8 Quyết định số 55/2006/QĐ-UBND ngày 15-12-2006 của UBND tỉnh Quảng Nam, thì khi thu hồi đất, trường hợp sử dụng đất của hộ ông Phạm Phú T phải được bồi thường về đất.

Ngoài ra, tại Biên bản họp Hội đồng tư vấn thị trấn N xác nhận tình trạng pháp lý về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất ngày 09-4-2018 cũng thể hiện diện tích 815,12 m^2 đất ông Phạm Phú T sử dụng trồng cây từ năm 1990 (do mua lại của bà Đỗ Thị T4) và loại đất là đất trồng cây lâu năm khác (bút lục số 143). Mặc dù, Biên bản xác định diện tích 815,12 m^2 đất này do UBND thị trấn N quản lý và đã hỗ trợ đất 5% cho UBND thị trấn N, nhưng do nguồn gốc đất, ông Phạm Phú T đã sử dụng đất để trồng cây từ năm 1990 và khi kê khai theo Hồ sơ 60/CP được thể hiện là loại đất RTS (rừng trồng sản xuất), không phải loại đất công ích 5% và đến thời điểm thu hồi đất (năm 2006) cũng như hiện nay, UBND thị trấn N không cung cấp được chứng cứ thể hiện phần diện tích đất này được kê khai và bổ sung vào quỹ đất công ích của thị trấn N; đồng thời, từ khi ông Phạm Phú T sử dụng đất đến nay cũng không có bất kỳ hợp đồng thuê đất công ích nào với UBND thị trấn N, do đó không có căn cứ để cho rằng diện tích 815,12 m^2 đất thuộc quỹ đất công ích 5% của UBND thị trấn N. Như vậy, việc UBND huyện N không ban hành quyết định thu hồi và bồi thường, hỗ trợ về đất đối với diện tích 815,12 m^2 đất của ông Phạm Phú T là không đúng quy định tại Điều 62 của Luật Đất đai năm 2013, Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phạm Phú T.

Mặt khác, theo Văn bản số 644/KKTCN-TNMT ngày 01-8-2022 của Ban Quản lý C tỉnh Quảng Nam thể hiện: Hiện nay diện tích thửa đất số 56, tờ bản đồ số 04 thuộc phần đất đã bị thu hồi theo Quyết định số 2328/QĐ-UBND ngày 08-8-2006 về việc thu hồi đất, giao đất cho Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai quản lý, sử dụng để xây dựng Khu dân cư (TĐC) T6 tại thị trấn N (giai đoạn 2 và 3) và Kè sông B và Quyết định số 1722/QĐ-UBND ngày 04-6-2014 của UBND tỉnh Quảng Nam; diện tích đất thu hồi đã được giao lại cho Công ty TNHH Xây dựng Chu Lai Quảng Nam thực hiện dự án hoàn thiện hạ tầng Khu dân cư thị trấn N (giai đoạn 1) để thanh toán cho Dự án Nghĩa trang nhân dân Tam Anh Nam thực hiện theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT) tại Quyết định số 19/QĐ-KTM ngày 29-01-2016 của Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai. Tại Bảng tổng hợp kinh phí bồi thường, hỗ trợ của từng hộ công trình: Khu tái định cư T6 tại thị trấn N ngày 30-7-2007 (bút lục số 113)

và Bảng tính bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu ngày 30-7-2007 (bút lục số 115), ông Phạm Phú T chỉ được bồi thường về cây và hoa màu với số tiền 935.000 đồng, không được bồi thường về đất. Tại các Phiếu chi của Công ty TNHH XD Chu Lai Quảng Nam (bút lục 66 - 70) tuy ông Phạm Phú T đã được nhận các khoản bồi thường, hỗ trợ (ngày 24-02-2020, nhận 5.586.000 đồng bồi thường về nhà ở, công trình, vật kiến trúc; ngày 02-7-2020, nhận 37.678.600 đồng tiền bồi thường, hỗ trợ về đất và 100.000.000 đồng hỗ trợ tiền bàn giao mặt bằng; ngày 22-02-2020, nhận 6.478.000 đồng tiền bồi thường về cây trồng, con vật nuôi và 5.000.000 đồng tiền hỗ trợ xây tường rào sau khi bàn giao mặt bằng), nhưng các khoản chi này không phải thực hiện theo Quyết định thu hồi đất và Quyết định bồi thường, hỗ trợ của cơ quan có thẩm quyền ban hành theo đúng quy định pháp luật.

Do ông Phạm Phú T có đủ điều kiện để được thu hồi, bồi thường về đất theo quy định tại Điều 62 của Luật Đất đai năm 2013, Điều 13 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ, nhưng từ khi thu hồi đất của ông Phạm Phú T đến nay, cơ quan có thẩm quyền chưa ban hành Quyết định thu hồi đất và Quyết định bồi thường, hỗ trợ nào đối với ông Phạm Phú T. Như vậy, Công văn số 1295/UBND-TNMT ngày 10-10-2019 của UBND huyện N trả lời đơn của ông Phạm Phú T xác định trường hợp sử dụng đất của ông T không đủ điều kiện để được xem xét bồi thường về đất là không có căn cứ. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam "Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Phú T, hủy Công văn số 1295/UBND-TNMT ngày 10-10-2019 của UBND huyện N về việc trả lời đơn của ông Phạm Phú T và buộc UBND huyện N thu hồi và bồi thường đối với diện tích 815,12 m^2 đất thuộc thửa đất số 56, tờ bản đồ số 04 tại khối 2, thị trấn N, huyện N cho hộ ông Phạm Phú T" là đúng pháp luật.

Như vậy, kháng cáo của người bị kiện là UBND huyện N và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam đã được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét, nhưng không có cơ sở để chấp nhận.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

[4]. Về án phí:

Do kháng cáo không được chấp nhận, nên UBND huyện N phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng hành chính.

- Bác kháng cáo của người bị kiện là Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam.

- Bác Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 24/QĐ-VKS-HC ngày 17-8-2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 71/2022/HC-ST ngày 04-8-2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

2. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 193 của Luật Tố tụng hành chính, xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Phú T:

2.1. Huỷ Công văn số 1295/UBND-TNMT ngày 10-10-2019 của Uỷ ban nhân dân huyện N về việc trả lời đơn của ông Phạm Phú T;

2.2. Buộc Uỷ ban nhân dân huyện N thu hồi và bồi thường đối với diện tích 815,12 m^2 đất thuộc thửa đất số 56, tờ bản đồ số 04 tại khối 2, thị trấn N, huyện N cho hộ ông Phạm Phú T theo đúng quy định của pháp luật.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí hành chính phúc thẩm:

- Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000276 ngày 28-11-2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Nam, nay được chuyển thành án phí; Ủy ban nhân dân huyện N, tỉnh Quảng Nam đã nộp đủ án phí hành chính phúc thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- TANDTC - Vụ III;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- UBND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THA dân sự tỉnh Quảng Nam;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: H/sơ vụ án, phòng HCTP, LTHS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Việt Cường